

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11-7-2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Phước Hiệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương
2. Ông Lê Hoàng Phúc

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông Đinh Công Quảng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2018/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 2 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc B, sinh năm 1988. Nơi đăng ký thường trú: Số 14, đường số 22, tổ 6, thôn 10, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Chỗ ở hiện nay: Số 575, xóm 2, thôn Láng Gòn 1, xã T, huyện H’, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1986. Địa chỉ: số 14, đường số 22, tổ 6, thôn 10, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện lập ngày 29/01/2018 , các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc B trình bày: Bà và ông Trần Văn D sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H', tỉnh Bình Thuận vào ngày 12/7/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không thống nhất được việc chi tiêu tiền bạc trong gia đình; ông D không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên nhậu nhẹt, không chung thủy. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn được. Cuối năm 2016, sau một lần xung đột, bà đã bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống. Hai vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm, lo lắng, thương yêu nhau. Quá trình tham gia tố tụng, bà B xác định hôn nhân giữa bà và ông D mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Trần Văn D có 04 con chung gồm: Trần Ngọc D', sinh ngày 03/7/2007; Trần Ngọc D'', sinh ngày 21/11/2009; Trần Gia H, sinh ngày 06/10/2014 và Trần Gia H'', sinh ngày 11/7/2016. Từ nhỏ đến lớn, các cháu đều do bà trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, kể cả sau khi ông bà ly thân đến nay. Vì vậy, khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 con. Bà yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng/tháng/01con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản và nợ chung: Bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, TAND huyện Đức Linh đã thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không có mặt nên không thể lấy lời khai của ông D cũng như tiến hành phiên họp theo quy định pháp luật. TAND huyện Đức Linh đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm cơ sở xem xét, giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh trình bày quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án. Về nội dung thì căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Hôn nhân giữa bà B và ông D không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, ly thân 02 năm

nay, không liên lạc, quan tâm nhau và không thể còn hàn gắn được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B là có căn cứ. Về con chung xét thấy cả 04 con hiện đang do bà B trực tiếp chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng, các cháu có nơi ăn, ở và học tập ổn định. Cháu D' và cháu D'' có nguyện vọng được ở với mẹ. Bà B yêu cầu được nuôi cả 04 con và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con cho đến khi trưởng thành. Do đó nên giao cho bà B trực tiếp nuôi 04 cháu là phù hợp và đúng pháp luật. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà B là phù hợp với điều kiện sống tại địa phương nên cần được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định pháp luật để xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở đơn khởi kiện của nguyên đơn, TAND huyện Đức Linh đã xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì TAND huyện Đức Linh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án TANDTC công bố thì thấy rằng: nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ để giải quyết mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt không có lý do và đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét thấy bà Phan Thị Ngọc B và ông Trần Văn D tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Căn cứ lời khai của bà B và giấy khai sinh của Trần Ngọc D', Trần Ngọc D'', Trần Gia Hoàng và Trần Gia H thì có đủ cơ sở xác định, các cháu là con chung của bà B ông D. Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Xét thấy hôn nhân giữa bà B ông D đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc chi tiêu tiền bạc trong gia đình. Ngoài ra, bà B luôn cho rằng ông D ngoại tình, không chung thủy dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông bà đã ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, thương yêu nhau. Quá trình tham gia tố tụng, bà B xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông D và kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tuy không thu thập được lời khai của ông D về tình trạng hôn nhân nhưng qua tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ căn cứ xác định tình cảm vợ chồng giữa bà B và ông D đã thật sự trầm trọng, gay gắt, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về con chung: Hội đồng xét xử nhận thấy hiện hai cháu Trần Ngọc D', Trần Ngọc D'' đã trên 07 tuổi, đều có nguyện vọng được chung sống với mẹ. Bà B là người có đạo đức tốt, có công việc và thu nhập ổn định và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 04 con. Các cháu hiện đang do bà B trực tiếp nuôi dưỡng, đã có nơi ở và học tập ổn định. Do đó, căn cứ Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần tiếp tục giao 04 cháu cho bà B trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp. Nếu sau này ông D có tranh chấp về quyền nuôi con thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về cấp dưỡng: Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con là nghĩa vụ bắt buộc được được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với định mức 1.000.000đồng/01 tháng/01con của bà B là phù hợp với điều kiện sống thực tế hiện nay nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí lệ phí Tòa án thì bà Phan Thị Ngọc B là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và buộc ông Trần Văn D phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Luật thi hành án dân sự 2008; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc B.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố Phan Thị Ngọc B ly hôn Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao cho bà Phan Thị Ngọc B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 04 con Trần Ngọc D', sinh ngày 03/7/2007; Trần Ngọc D'', sinh ngày 21/11/2009; Trần Gia H, sinh ngày 06/10/2014 và Trần Gia H'', sinh ngày 11/7/2016. Buộc ông Trần Văn D phải cấp dưỡng nuôi 04 con với mức 1.000.000 đồng/tháng/01con. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2018 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mà ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông D còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3. Về án phí: Bà Phan Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí DSST về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018213 ngày 05/2/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/7/2018); bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa